

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TX Bà Rịa

Mẫu số B 09 - DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ đông

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, vận tải, đào tạo, mua bán...

3- Ngành nghề kinh doanh: - Sản xuất, kinh doanh điện năng;

- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các c/trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện;

- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;

- Mua bán vật tư thiết bị;

- Lập dự án đầu tư xây dựng;

- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thi công lắp đặt các công trình điện;

- Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;

- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;

- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;

- Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;

- Cho thuê phương tiện vận tải;

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;

- Kinh doanh bất động sản;

- Vận chuyển hành khách theo hợp đồng;

- Chế biến và kinh doanh nông sản;

- Chế biến và kinh doanh hải sản.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa cam kết tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Thực tế*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo thực tế phát sinh*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo thực tế phát sinh*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: *Tương đương kỳ trước*
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo từng quý*
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chi phí thực tế phát sinh

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế khi thanh toán và hoạch toán

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Sản phẩm điện

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Gia công cơ khí;

- Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị điện;

- Đào tạo;

- Vận chuyển hành khách theo hợp đồng;

...

- Doanh thu hoạt động tài chính: - Lãi tiền gửi

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Quý : tạm tính

- Năm : Thực tế phải nộp

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	779 122	479 253 546
- Tiền gửi ngân hàng	77 518 663 842	8 069 362 959
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	77 519 442 964	8 548 616 505
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		50 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1 290 530 729	3 019 187 582
Cộng	1 290 530 729	3 019 187 582
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		129 854 060
- Nguyên liệu, vật liệu	132 689 510 806	118 211 118 930
- Công cụ, dụng cụ	119 269 377	73 537 004
- Chi phí SX, KD dở dang	6 187 375 312	3 903 239
- Thành phẩm	18 803 034	11 088 431
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	8 696 417	8 518 778
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	139 023 654 946	118 438 020 442

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		8 399 920 538
- Các khoản khác phải thu nhà nước	151 603 628	83 167 711
Cộng	151 603 628	8 483 088 249
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	86 599 353 256	2 175 317 458 291	29 116 498 839	24 790 603 378	885 780 809	2 316 709 694 573
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		1 379 394 726	615 987 273			1 995 381 999
- Lũy kế mua từ đầu năm		1 282 658 750	615 987 273			1 898 646 023
- Đầu tư XDCB hoàn thành		96 735 976				96 735 976
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	86 599 353 256	2 176 696 853 017	29 732 486 112	24 790 603 378	885 780 809	2 318 705 076 572
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	36 323 318 639	1 404 731 743 141	20 606 943 408	23 853 077 967	180 866 703	1 485 695 949 858
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	3 190 723 511	118 151 045 133	2 260 496 615	316 420 515	103 443 426	124 022 129 200
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Số dư cuối kỳ	39 514 042 150	1 522 882 788 274	22 867 440 023	24 169 498 482	284 310 129	1 609 718 079 058
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	50 276 034 617	770 585 715 150	8 509 555 431	937 525 411	704 914 106	831 013 744 715
- Tại ngày cuối kỳ	47 085 311 106	653 814 064 743	6 865 046 089	621 104 896	601 470 680	708 986 997 514

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44 839 487 735

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 155 775 072

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	3 011 117 583							3 011 117 583
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583							3 011 117 583
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	2 010 693 611							2 010 693 611
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	225 095 391							225 095 391
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	2 235 789 002							2 235 789 002
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	1 000 423 972							1 000 423 972
- Tại ngày cuối năm	775 328 581							775 328 581

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình: Tài sản vô hình của Công ty là giá trị Quyền sử dụng đất 17.795 m² thuộc lô đất 263, QL 51 Phường Long Hương, tỉnh BR-VT.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	8 071 395 296	
Trong đó những công trình lớn gồm:		

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	0	0	0	0
Đầu tư vào Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	10,000,000	108,730,000,000	7,500,000	83,730,000,000
Đầu tư vào Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	10,348,327	114,770,927,800	9,000,000	100,800,000,000
Đầu tư vào Công ty cổ phần Thủy điện Bùn Đôn	5,025,000	50,250,000,000		
Lý do thay đổi khoản đầu tư:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	854 544 267	810 948 108
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		2 800 000 000
- Vay dài hạn đến hạn trả	45 804 454 648	94 108 909 296
Cộng	45 804 454 648	96 908 909 296
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	839 654 358	3 190 862 111
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	532 579 462	
- Thuế tài nguyên		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 372 233 820	3 190 862 111
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	54 285 837 257	
- Lãi vay phải trả	14 299 763 648	5 812 462 700
- Chi phí phải trả khác	621 469 800	3 639 440
Cộng	69 207 070 705	5 816 102 140
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		219 960
- Kinh phí công đoàn	50 898 189	102 502 949
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139 480 786	181 228 524
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	470 756 887	1 030 895 692
Cộng	661 135 862	1 314 847 125
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	889 429 313 448	889 429 313 448
- Vay ngân hàng	889 429 313 448	889 429 313 448
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		

Cộng	889 429 313 448	889 429 313 448
-------------	------------------------	------------------------

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm tr ước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước					
Số dư cuối kỳ này năm trước					
Số dư đầu năm nay	615 822 974 548				(27 247 139 906)
- Lũy kế tăng vốn trong năm					42 198 996 384
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ					42 198 996 384
Số dư cuối kỳ	615 822 974 548				(27 247 139 906)

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm tr ước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	7 142 254 271	1 679 849 682	761 863 630	211 541 227 322		809 701 029 547
- Lũy kế tăng vốn trong năm				79 538 528 326		121 737 524 710
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				7 606 505 111		49 805 501 495
Số dư cuối kỳ	7 142 254 271	1 679 849 682	761 863 630	283 473 250 537		881 633 052 762

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	615 822 974 548	615 822 974 548
Cộng	615 822 974 548	615 822 974 548

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
----------	--	--

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	615 822 974 548	623 072 791 795
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		19 700 839 712
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		26 950 656 959
+ Vốn góp cuối kỳ	615 822 974 548	615 822 974 548
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7 142 254 271	7 142 254 271
- Quỹ dự phòng tài chính	1 679 849 682	1 679 849 682
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	761 863 630	761 863 630

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 581 698 449 734	1 021 189 520 464
+ Doanh thu bán hàng	1 580 556 345 138	1 019 989 777 892
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 142 104 596	1 199 742 572
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thu đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	1 581 698 449 734	1 021 189 520 464
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 580 556 345 138	1 019 989 777 892
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1 142 104 596	1 199 742 572

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1 415 320 410 407	921 198 493 128
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	741 069 442	404 422 924
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		11 090 910
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1 416 061 479 849	921 614 006 962
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 937 006 110	2 444 426 086
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	832 668	59 779 800
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	3 173 333 333	
Cộng	6 111 172 111	2 504 205 886
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	27 848 590 541	29 033 012 668
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42 198 163 716	32 576 512 968
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	63 912 630	
Cộng	70 110 666 887	61 609 525 636
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		8 394 187 500

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(52 039 289 786)
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 222 422 962 670	708 663 946 557
- Chi phí nhân công	21 711 373 327	16 206 727 111
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	124 247 224 591	126 410 985 606
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 690 358 259	33 760 697 819
- Chi phí khác bằng tiền	59 813 676 948	52 904 298 040
Cộng	1 432 885 595 795	987 946 655 133

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Đến ngày 30/06/2010 tiền vay của Công ty là: 935.233.768.096 đồng. (MS 311+334 trên bảng CĐKT) gồm: Khoản vay Hàn Quốc (đầu tư cho 306-2): 43.730.933.862,5krw tỷ giá 15,2đ/krw (Tỷ giá ngày 31/12/2009) tương đương 664.710.194.710 đồng; + Khoản vay lại EVN (306-1): 15.078.511,42D tỷ giá 17.941 đ/USD (Tỷ giá ngày 31/12/2009) tương đương 270.523.573.386đồng;

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): *Vốn chủ đầu tư của chủ sở hữu : 615.822.974.548 đồng khác so với vốn điều lệ Công ty là 604.856.000.000 đồng. Do tại thời điểm phát hành báo cáo này Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán lần 2 phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công cổ phần.*

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3): + *Tiền lương chủ tịch HĐQT: 79.138.923 đ/quý; Tiền lương của Giám đốc: 66.973.531 đ/quý; Tiền lương 02 phó giám đốc: 103.388.046 đ/quý/2 người; Tiền lương Kế toán trưởng: 47.262.639 đ/quý; Thù lao thành viên HĐQT (trực tiếp tham gia HĐ SXKD): 21.000.000đ/quý/2 người; Thù lao ban kiểm soát (Trực tiếp tham gia hoạt động SXKD): 12.600.000đ/quý/2 người, Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia SXKD 21.000.000 đ/Quý/2 người, Thù lao BKS không trực tiếp tham gia SXKD 5.250.000 Quý/ người*

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

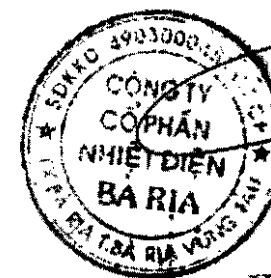
KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC THÁI

Lập ngày ...10... tháng ...9... năm 2010.

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỖNH LIN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ :Phường Long Hương - TX Bà Rịa

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		1 153 646 724 708	1 057 263 116 031
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77 519 442 964	8 548 616 505
1. Tiền	111	V.01	77 519 442 964	8 548 616 505
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		50 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			50 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		934 581 967 424	871 356 763 478
1. Phải thu của khách hàng	131	2	401 562 764 812	336 848 187 142
2. Trả trước cho người bán	132		242 406 440	3 123 311
3. Phải thu nội bộ	133		531 864 956 944	531 864 956 944
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 290 530 729	3 019 187 582
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(378 691 501)	(378 691 501)
IV - Hàng tồn kho	140		139 023 654 946	118 438 020 442
1. Hàng tồn kho	141	V.04	139 023 654 946	118 438 020 442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		2 521 659 374	8 919 715 606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40 211 302	256 844 551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	151 603 628	8 483 088 249
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	2 329 844 444	179 782 806
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		992 630 193 458	1 017 355 116 795
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		717 833 721 391	832 014 168 687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	708 986 997 514	831 013 744 715
- Nguyên giá	222		2 318 705 076 572	2 316 709 694 573
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 609 718 079 058)	(1 485 695 949 858)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	775 328 581	1 000 423 972
- Nguyên giá	228		3 011 117 583	3 011 117 583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 235 789 002)	(2 010 693 611)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8 071 395 296	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		273 750 927 800	184 530 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	273 750 927 800	184 530 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 045 544 267	810 948 108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	854 544 267	810 948 108
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		191 000 000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2 146 276 918 166	2 074 618 232 826

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1 264 643 865 404	1 264 917 203 279
I - Nợ ngắn hạn	310		375 121 330 244	375 334 253 119
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	45 804 454 648	96 908 909 296
2. Phải trả người bán	312		227 074 475 426	235 026 453 917
3. Người mua trả tiền trước	313	15		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 372 233 820	3 190 862 111
5. Phải trả người lao động	315		3 835 521 744	6 430 773 432
6. Chi phí phải trả	316	V.17	69 207 070 705	5 816 102 140
7. Phải trả nội bộ	317		26 640 652 098	26 543 916 122
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	661 135 862	1 314 847 125
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		525 785 941	102 388 976
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		889 522 535 160	889 582 950 160
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	889 429 313 448	889 429 313 448
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		93 221 712	153 636 712
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		881 633 052 762	809 701 029 547
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	881 633 052 762	809 701 029 547
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		615 822 974 548	615 822 974 548
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(27 247 139 906)	(27 247 139 906)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 142 254 271	7 142 254 271

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 679 849 682	1 679 849 682
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		761 863 630	761 863 630
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		283 473 250 537	211 541 227 322
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2 146 276 918 166	2 074 618 232 828

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				11 234 979 215
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi			3 017 612 715	2 011 313 940
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA			(11 270,22)	416,37
EURO				
SEK				
Dong EURO				
Đồng EURO Châu Âu				
Won Hàn Quốc				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			1 611 953 868 060	1 487 706 643 469

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC THÁI

Lập ngày 20. tháng 9. năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH LIN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TX Bà Rịa

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	448 162 096 131	316 208 572 603	1 581 698 449 734	1 021 189 520 464
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		448 162 096 131	316 208 572 603	1 581 698 449 734	1 021 189 520 464
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	404 502 733 649	300 364 267 629	1 416 061 479 849	921 614 006 962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43 659 362 482	15 844 304 974	165 636 969 885	99 575 513 502
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 589 873 720	850 165 461	6 111 172 111	2 504 205 886
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	24 964 385 793	22 035 987 667	70 110 666 887	61 609 525 636
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9 213 153 686	9 523 043 552	27 848 590 541	29 033 012 668
8. Chi phí bán hàng	24		59 182 308	20 453 534	159 589 216	32 335 110
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 751 044 187	4 125 187 461	16 816 223 704	16 335 528 707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		16 474 623 914	(9 487 158 227)	84 661 662 189	24 102 329 935
11. Thu nhập khác	31		12 313 710	13 221 177	165 538 530	164 430 455
12. Chi phí khác	32				4 818 181	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12 313 710	13 221 177	160 720 349	164 430 455
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		16 486 937 624	(9 473 937 050)	84 822 382 538	24 266 760 390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3 910 187 500	2 798 062 500	11 730 562 500	8 394 187 500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12 576 750 124	(12 271 999 550)	73 091 820 038	15 872 572 890
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày ..10.... tháng ..9..... năm 2020.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

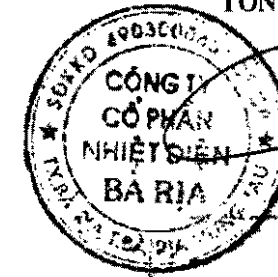
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ BẢO XUÂN



PHẠM QUỐC THÁI



HUYNH LIN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo : Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ : Phường Long Hương - TX Bà Rịa

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		84 822 382 538	24 266 760 390
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		124 247 224 591	126 410 985 606
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		27 848 590 541	29 033 012 668
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		236 918 197 670	179 710 758 664
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(60 672 695 658)	108 158 649 893
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(20 585 634 504)	22 275 691 046
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		41 410 936 427	69 684 993 130
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		173 037 090	(199 309 625)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8 616 310 265)	(21 189 140 048)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2 798 062 500)	(33 384 755 411)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(299 353 439 479)	(57 890 497 238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(113 523 971 219)	267 166 390 411

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(38 970 927 800)	(139 530 000 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		50 250 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		50 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 937 006 110	2 444 426 086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		64 216 078 310	(137 085 573 914)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		375 000 000 000	45 700 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(256 666 120 632)	(95 412 445 863)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(55 160 000)	(33 867 736 560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		118 278 719 368	(83 580 182 423)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		68 970 826 459	46 500 634 074
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8 548 616 505	48 954 875 646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	77 519 442 964	95 455 509 720

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC THÁI

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2010



HUỖNH LIN